TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 408/2023/DS-PT
Ngày: 05/4/2023
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thảo

Bà Đỗ Thị Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 617/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022, về việc: "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1044/2022/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 614/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3019/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị V, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 18/5C ấp TL, xã BĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh Thúy A, sinh năm 1981; địa chỉ: 93/5 ấp TT, xã XTĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: 18/5C, ấp TL, xã BĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Lê Phạm Duy P, sinh năm: 1977; địa chỉ: 93/5 ấp TT, xã XTĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Vũ Thị T1, sinh năm: 1961;

3.4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1954;

Cùng địa chỉ: Số 33/6D ấp TT, xã XTĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Minh Thúy A – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2019, các bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Kim B trình bày như sau:

Vào ngày 28/4/2019, bà V và bà A có ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất thửa số 11, tờ bản đồ số 14, xã XTĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích ngang 3m, dài 16m, giá chuyển nhượng là 1.300.000.000 đồng. Ngày 28/4/2019, bà V đặt cọc cho bà Asố tiền 100.000.000 đồng, thoả thuận ngày 28/5/2019 sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng bên mua sẽ thanh toán cho bên bán số tiền còn lại 1.200.000.000 đồng. Số tiền mà bà V đưa cho bà A là tiền cá nhân của bà V không liên quan đến người nào khác. Tuy nhiên sau đó bà V phát hiện nhà, đất trên đang do ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị T1, người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp nhà, đất cho Ngân hàng ACB, chi nhánh Sài Gòn và bà A không phải là chủ sở hữu nhà, đất. Nay bà V khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất ngày 28/4/2019 giữa bà V với bà A vô hiệu, yêu cầu bà A cùng chồng có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền cọc đã nhận là 100.000.000 đồng làm 01 lần sau khi xét xử nếu bà A và chồng không thanh toán thì yêu cầu trả tiền lãi theo quy định pháp luật, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Minh Thúy A trình bày:

Ngày 05/3/2018, bà có mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị T1 nhà đất diện tích ngang 3m, dài 16m tọa lạc tại 33/7 ấp TT, ấp XTĐ, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; việc mua bán giữa bà với ông T2, bà T1 được ghi nhận bằng hình thức lập vi bằng. Sau đó, bà V và bà có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà V phần nhà, đất nói trên với giá là 1.300.000.000 đồng. Bà và bà V đã có lập hợp đồng đặt cọc ngày 28/4/2019, theo nội dung hợp đồng đặt cọc thì bà V có đặt cọc cho bà số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.200.000.000 đồng hai bên thỏa thuận 01 tháng sau bà V giao tiền thì bà giao nhà. bà V đã tìm hiểu kỹ rồi mới ký hợp đồng đặt cọc mua nhà của bà. Đối với số tiền cọc 100.000.000 đồng thì bà V chỉ giao cho bà 80.000.000 đồng, bà có đưa lại cho bà V số tiền 20.000.000 đồng là tiền cò (nhưng không viết giấy tờ). Nhà, đất này do 01 mình bà ký hợp đồng mua bán với ông T2, bà T1. Sau đó chỉ cá nhân bà nhận ký hợp đồng đặt cọc với bà V và 01 mình bà nhận số tiền cọc của bà V, không có liên quan gì đến chồng bà là ông P, ông Lê Phạm Duy P chồng bà không có nghĩa vụ trả tiền cho bà V. Nay bà V kiện yêu cầu bà trả lại số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng, thanh toán 1 lần, bà không đồng ý vì bà không có lỗi; do điều kiện đang khó khăn nên không có khả năng thanh toán một lần

như yêu cầu của nguyên đơn, nếu Hội đồng xét xử buộc bà phải trả số tiền nói trên thì bà sẽ xin trả góp mỗi tháng 500.000 đồng. Ngoài ra, bị đơn không đề nghị triệu tập thêm ai tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T1 và ông T2 mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án nên không lấy được lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1044/2022/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị V theo đơn khởi kiện ghi ngày 15/5/2019.

2/ Hủy hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất được lập bằng giấy tay giữa bà Vũ Thị V với bà Nguyễn Thị Minh Thúy A ký ngày 28/4/2019 do hợp đồng bị vô hiệu.

3/ Buộc bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị V số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Việc trả tiền thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Vũ Thị V có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh Thúy A về việc chỉ trả góp mỗi tháng 500.000 đồng cho bà Vũ Thị V cho đến khi trả đủ số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn – bà Nguyễn Thị Minh Thúy A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo – bà Nguyễn Thị Minh Thúy Atrình bày:

- bà V đã tìm hiểu kỹ tình trạng pháp lý nhà đất nhưng vẫn đặt cọc và sau đó không mua nữa, vi phạm thỏa thuận đặt cọc nên mất cọc.

- Hợp đồng đặt cọc chỉ có bà A và bà V ký, bà A sử dụng tiền đặt cọc để chi tiêu cá nhân, không liên quan tới ông P. Tòa án buộc ông P phải liên đới với bà trả tiền cọc cho nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P.

- Thực tế bà chỉ nhận số tiền cọc là 80.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bà V trả cho môi giới nhưng Tòa án buộc bà A và ông P phải trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng gây thiệt hại tài sản cho bà A.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1044/2022/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2 mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa xét xử phúc thẩm lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn – bà Vũ Thị V xác định không ủy quyền cho ông Nguyễn Kim B, bà trực tiếp tham gia tố tụng, xét bà V có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định ngày 28/4/2019, bà V và bà A ký hợp đồng đặt cọc mua bán một phần nhà đất tại thửa số 11 tờ bản đồ số 14 (chiều ngang là 3m, chiều dài 16m) tọa lạc tại xã XT, huyện X, giá chuyển nhượng là 1.300.000.000 đồng. Phương thức thanh toán: Lần thứ nhất bà V đặt cọc cho bà A số tiền 100.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 28/5/2019 sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phòng công chứng thì bà V phải thanh toán số tiền còn lại 1.200.000.000 đồng cho bà A. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận bà Atrả tiền lập vi bằng, nếu bà A không bán nhà nữa thì phải bồi thường gấp đôi tiền cọc, bà V không mua nhà thì mất cọc.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh Thúy A đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X:

- Bà V đã tìm hiểu kỹ tình trạng pháp lý nhà đất nhưng vẫn đặt cọc và sau đó không mua nữa, vi phạm thỏa thuận đặt cọc nên mất cọc.

Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng đặt cọc thì bà A không có quyền sở hữu và sử dụng một phần nhà đất tại thửa số 11 tờ bản đồ số 14 (chiều ngang là 3m, chiều dài 16m) tọa lạc tại xã XT, huyện X. Thực tế, diện tích nhà đất nêu trên do ông Nguyễn Văn T2 và bà Vũ Thị T1 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H01708/CGCN do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 18/9/2008. Việc hai bên ký hợp đồng đặt cọc mua bán một phần nhà đất trên là vi phạm quy định tại Điều 188 Luật Đất đai 2013 nên giao dịch này vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự 2015.

Bà A biết mình chưa được công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, không có quyền chuyển nhượng nhà đất; bà V thừa nhận khi ký hợp đồng đặt cọc bà Achỉ đưa vi bằng mua bán giữa bà A và vợ chồng bà T1 và việc lập vi bằng mua bán là không đúng quy định của pháp luật (BL 160) nhưng hai bên vẫn tiến hành đặt cọc mua bán nên có lỗi như nhau dẫn đến hợp đồng đặt cọc vô hiệu.

Căn cứ Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 quy định về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

"1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận".

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên tuyên hủy hợp đồng đặt cọc là chưa chính xác mà phải tuyên hợp đồng vô hiệu theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mới phù hợp với quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự 2015; do hợp đồng đặt cọc vô hiệu nên Tòa án sơ thẩm buộc bà Avà ông P trả 100.000.000 đồng tiền đặt cọc cho bà V và không xem xét bồi thường thiệt hại là đúng quy định của pháp luật. bà A cho rằng bà V đã tìm hiểu kỹ tình trạng pháp lý nhà đất nhưng vẫn đặt cọc và sau đó không mua nữa, vi phạm thỏa thuận đặt cọc nên mất cọc là không có cơ sở chấp nhận.

- Hợp đồng đặt cọc chỉ có bà A và bà V ký, bà A sử dụng tiền đặt cọc để chi tiêu cá nhân, không liên quan tới ông P. Tòa án buộc ông P phải liên đới với bà trả tiền cọc cho nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P.

Xét tại biên bản phiên tòa (BL 159), bà A khẳng định số tiền đặt cọc bà đã tiêu xài hết, dùng để lo cho gia đình. Mặt khác, hợp đồng đặt cọc được ký kết trong thời kỳ hôn nhân giữa bà A và ông P, tại phiên tòa phúc thẩm ông P thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P phải liên đới cùng bà A trả tiền cho bà V là phù hợp với quy định của pháp luật . Do vậy, bà A cho rằng việc Tòa án buộc ông P liên đới trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P là không có cơ sở.

- Bà A chỉ nhận số tiền cọc là 80.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bà V trả cho môi giới nhưng Tòa án buộc bà A và ông P phải trả cho bà V 100.000.000 đồng gây thiệt hại tài sản cho bà A.

Bà A cho rằng bà chỉ nhận cọc 80.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bà V trả cho môi giới nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Avà ông P trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà A không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những lập luận trên, xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1044/2022/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên vô hiệu hợp đồng đặt cọc ký kết giữa bà V và bà A; buộc bà A và ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc trả dần số tiền đặt cọc cho nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Minh Thúy A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Minh Thúy A, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1044/2022/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Vũ Thị V.

2. Tuyên vô hiệu hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất được lập bằng giấy tay giữa bà Vũ Thị V với bà Nguyễn Thị Minh Thúy A ký ngày 28/4/2019.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị V số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Việc trả tiền thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Vũ Thị V có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh Thúy A về việc chỉ trả góp mỗi tháng 500.000 đồng cho bà Vũ Thị V cho đến khi trả đủ số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thúy A và ông Lê Phạm Duy P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho bà Vũ Thị V số tiền tạm ứng án phí là 2.507.500 đồng (hai triệu năm trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số AA/2019/0004124 ngày 03/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thúy A phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Ađã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2022/0015213 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh. bà A đã nộp đủ án phí phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS huyện X;
- TAND huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (T/20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hương